

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 31/12/2013**

AA COMPANY

**CÔNG TY KIỂM TOÁN MỸ (AA)
WWW.AA.COM.VN**

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	4
Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng	5
Bảng tính vốn khả dụng	6 – 8
Bảng tính giá trị rủi ro thị trường	9 – 10
Bảng tính giá trị rủi ro thanh toán	11
Bảng tính giá trị rủi ro hoạt động	12

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001212 ngày 17/11/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy phép hoạt động và thành lập số 29/UBCK-GPHĐKD ngày 18/12/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động và thành lập và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/05/2012.

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2013 là 60.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 102 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 511.3888456
- Fax: (84) 511.3888456
- Website: www.dnsc.com.vn
- Email: info_danang@dnsc.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2013 là 15 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 03 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Quang Trung | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/12/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Nam | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/12/2010 |
| • Bà Lâm Phụng Tiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 08/11/2013 |
| • Bà Mai Thị Thi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/11/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Lưu Thị Quý Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/12/2010 |
| • Bà Ngô Thị Kim Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/12/2010 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Bà Tăng Thực Vy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13/04/2013
		Bổ nhiệm ngày 01/12/2010
		Miễn nhiệm ngày 13/04/2013
• Bà Nguyễn Thị Hoàng Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/04/2013
• Bà Trần Thị Lâm An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/04/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Đào Thị Phước	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2012
• Bà Mai Thị Thi	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 24/09/2012
• Bà Nguyễn Thị Kiều Giang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2012

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà DANABOOK, 76 -78 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3828283; Fax: (84) 0511.3828281).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2013 được lập và trình bày phù hợp với Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đào Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2014



0302
CHI
CỘNG
IỂM
AI Đ
CHAU

Số: 021/2014/BCKT-AA-ĐN

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi là “Công ty”), được lập ngày 17/03/2014 đính kèm từ trang 04 đến trang 12.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với những quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ



Trần Hiền
Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN số 1400-2013-070-1

Phan Duy Phước
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số 1447-2013-070-1

Số Công văn: 12/CV- DNSE
V/v báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31/12/2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng

**Trưởng bộ phận Kiểm soát
nội bộ**

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Kiều Giang


Tăng Thục Vy




Đào Thị Phước

002-C/1
H
HH
MỸ
IG
ĐÀ NẴNG

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	2.341.767.375	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	915.167.200	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4= 1+2+3)	10.256.934.575	
5	Vốn khả dụng	19.715.358.678	
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)	192%	

Đà Nẵng ngày 17 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Trưởng bộ phận Kiểm soát
nội bộ

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Giang

Tăng Thục Vy



Đào Thị Phước



BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
	VKD VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng VND
A. Nguồn vốn chủ sở hữu			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	60.000.000.000	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	500.000.000	-	-
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	138.256.882	-	-
6. Quỹ dự phòng tài chính	138.256.882	-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
8. Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(2.348.846.504)	-	-
9. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-	-	-
10. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-
12. Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
13. Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-	(13.218.679.966)	-
Tổng			45.208.987.294

Đ.Đ. C
C
KIỂM
TÀI
CH

BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
	VKD VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng VND
B. Tài sản ngắn hạn			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1. Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8	-	-	-
Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ	-	-	-
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-
Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	-	91.725.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-
Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	-	-	-
Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-	-
IV Hàng tồn kho	-	-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	82.444.904	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
4.1 Tạm ứng	-	-	-
Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4.2 Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
Tổng			174.169.904

102
HI
NG
M
Đ.
AU

BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
	VKD VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng VND
C Tài sản dài hạn			
I Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			-
Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ			
Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			-
Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
4. Phải thu dài hạn khác,			
Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			-
Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
1.5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			-
II Tài sản cố định		21.550.940.703	
III Bất động sản đầu tư			-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1. Đầu tư vào công ty con			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		766.800.000	
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn			
Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			-
Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5			-
4. Đầu tư dài hạn khác			-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			-
V Tài sản dài hạn khác		2.285.241.772	
Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		716.476.237	
Tổng			25.319.458.712
VỐN KHẢ DỤNG			19.715.358.678

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ		4.700.000.000	-
1. Tiền mặt (VND)	0%	-	-
2. Các khoản tương đương tiền	0%	-	-
3. Giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	4.700.000.000	-
II. Trái phiếu Chính phủ		-	-
4. Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5. Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu		-	-
5.1. Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc các ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
5.2. Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	3%	-	-
Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm	4%	-	-
Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên	5%	-	-
III. Trái phiếu Doanh nghiệp		-	-
6. Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

055-
ÁNH
TNI
INI
LAIN
P.Đ

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

IV. Cổ phiếu		5.108.307.800	2.341.767.375
8. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh; Chứng chỉ quỹ đại chúng dạng mở	10%	476.530.900	47.653.090
9. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	62.211.900	9.331.785
10. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%		-
11. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các Công ty Đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%		-
12. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	4.569.565.000	2.284.782.500
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán		-	-
13. Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14. Quỹ thành viên, công ty tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch		-	-
15. Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16. Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-
VII. Chứng khoán khác		-	-
17. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
18. Các tài sản đầu tư khác			
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)		-	-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG			2.341.767.375

102
H
H
H
G
A

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
		(1) 0%	(2) 0,8%	(3) 3,2%	(4) 4,8%	(5) 6%	(6) 8%	
HỆ SỐ RỦI RO THANH TOÁN THEO ĐỐI TÁC								
I.	Rủi ro trước thời hạn thanh toán							
1	Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-	282.000.000	31.255.200	313.255.200
2	Cho vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	-	-	-	-	-	-	-
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	601.912.000	601.912.000
Cộng								915.167.200
II.	Rủi ro quá thời hạn thanh toán							
							Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
	Thời gian quá hạn				Hệ số rủi ro			
1	0 -15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán				16%			-
2	16 -30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán				32%			-
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán				48%			-
4	Từ 60 ngày trở đi				100%			-
Cộng								-
III.	Rủi ro tăng thêm (nếu có)							-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III)								915.167.200

Ghi chú:

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký Chứng khoán
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức cá nhân khác

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

		Giá trị VND
C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	3.843.016.069
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	585.308.807
	1. Chi phí khấu hao	693.709.607
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(108.400.800)
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
	4. Dự phòng phải thu khó đòi	-
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ	3.257.707.262
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ	814.426.816
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	7.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG ($C = \text{Max}\{IV, V\}$)		7.000.000.000
D.	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO ($A+B+C$)	10.256.934.575